

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CHC)

CTCP Cẩm Hà

Ngày 31/12/2024	6,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	34.0%

DT thuần 2024
116
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.0 -21.7%

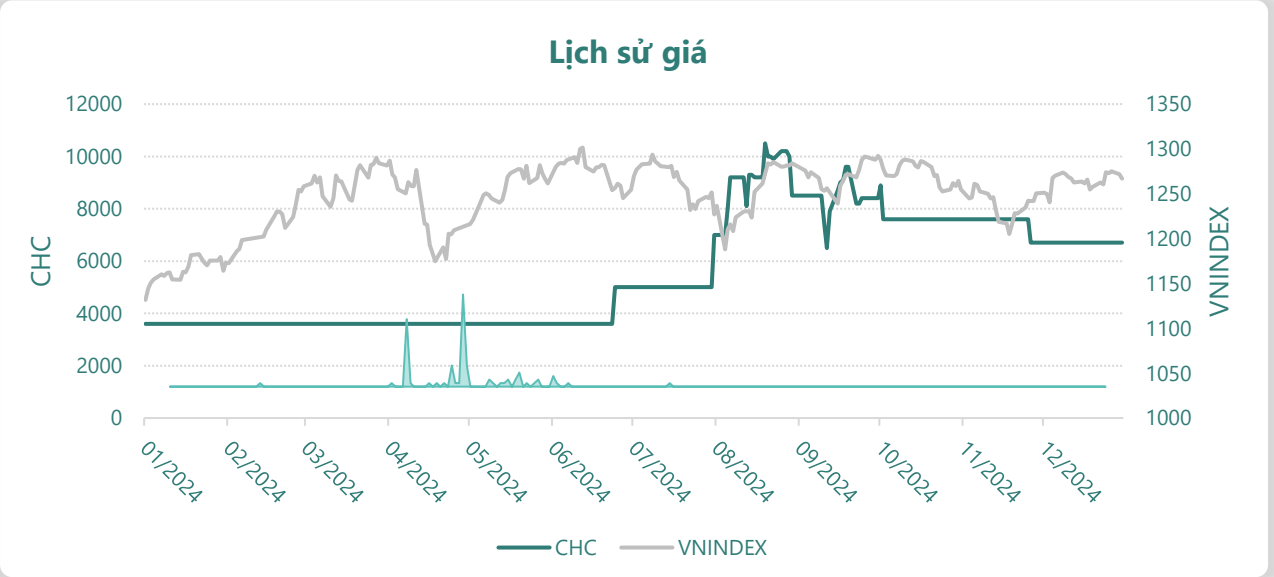
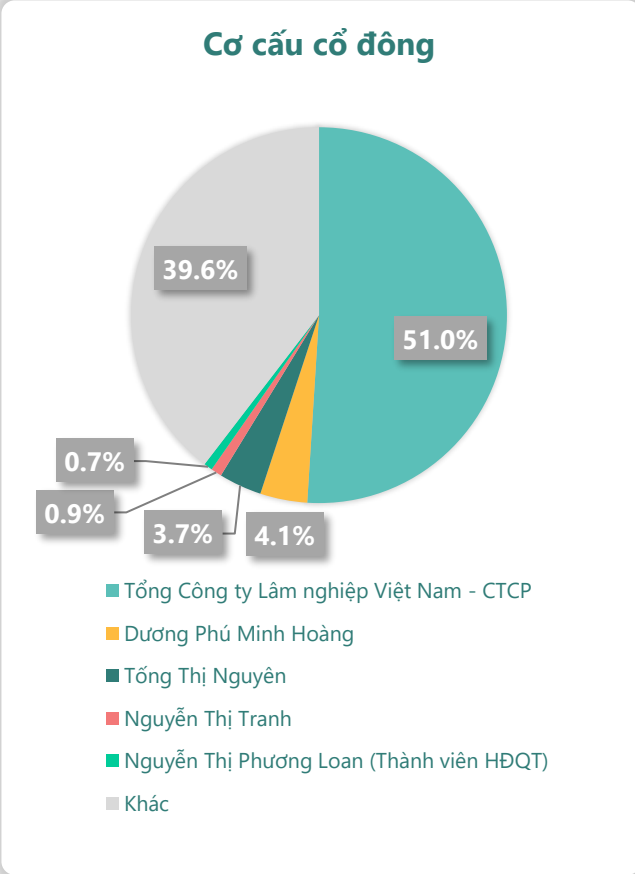
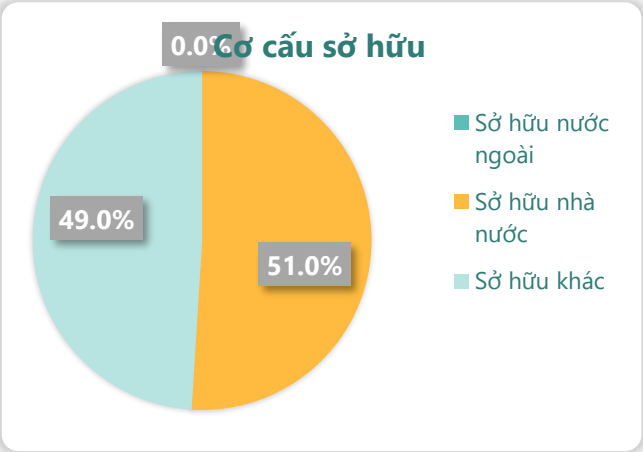
LN thuần 2024
1.61
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.63 6817%

LN sau thuế 2024
1.19
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.83 226%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.4%
YoY: +/-▲ 0.7%

ROE 2024
1.4%
YoY: +/-▲ 1.0%

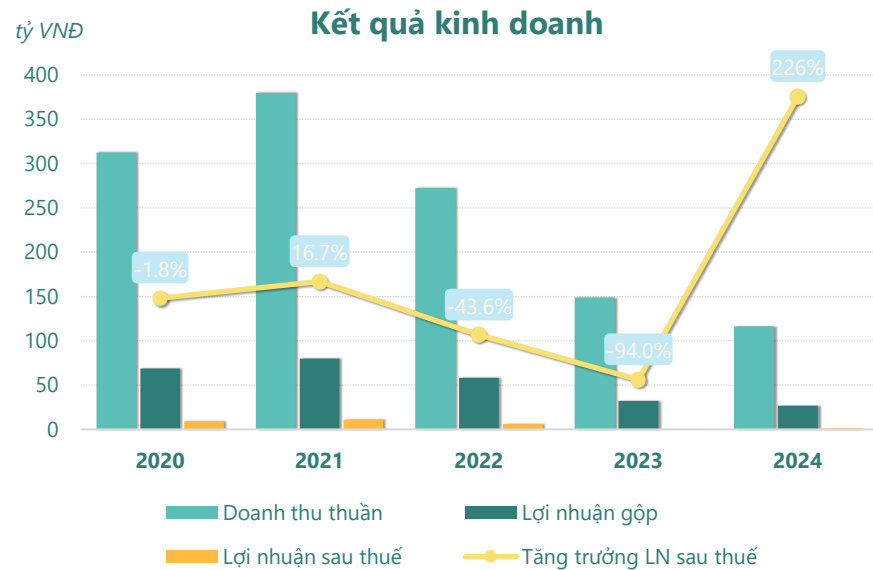
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	6,731,596
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.01)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **CHC** ghi nhận doanh thu thuần **116.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.19** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.7%** và **tăng 226%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

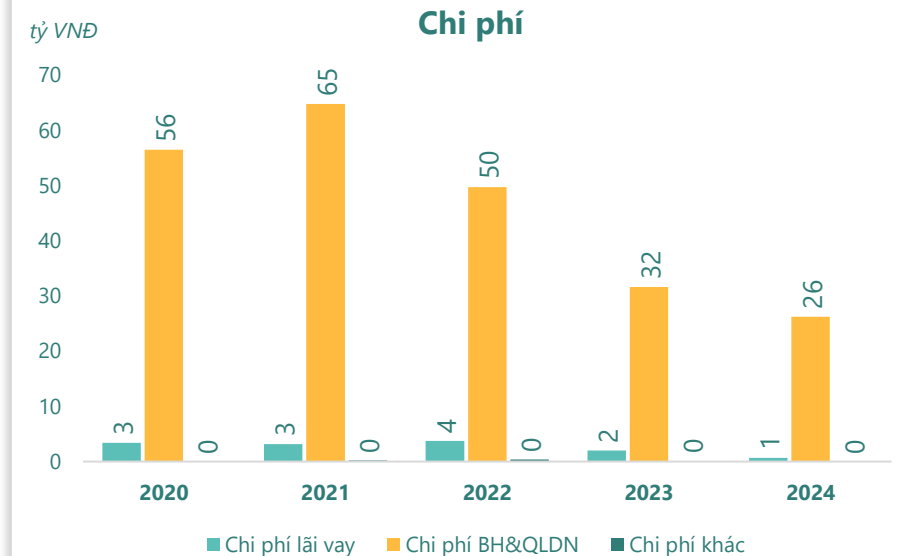
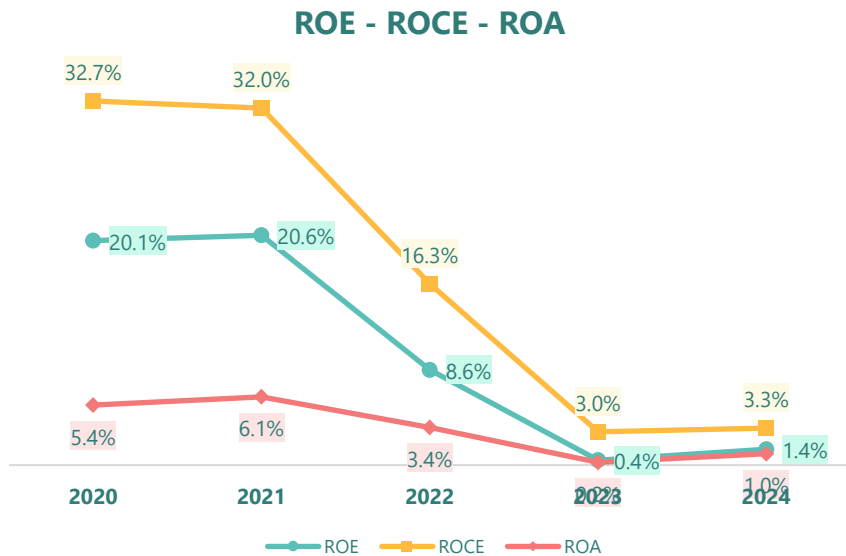
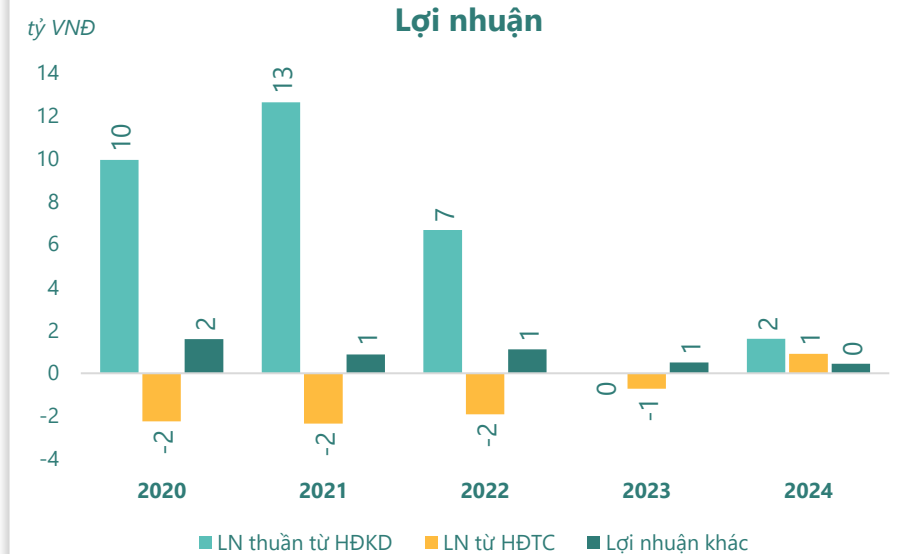
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **CHC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.61** tỷ đồng, **tăng lên 1.63** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.16 tỷ đồng) là 4.55 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

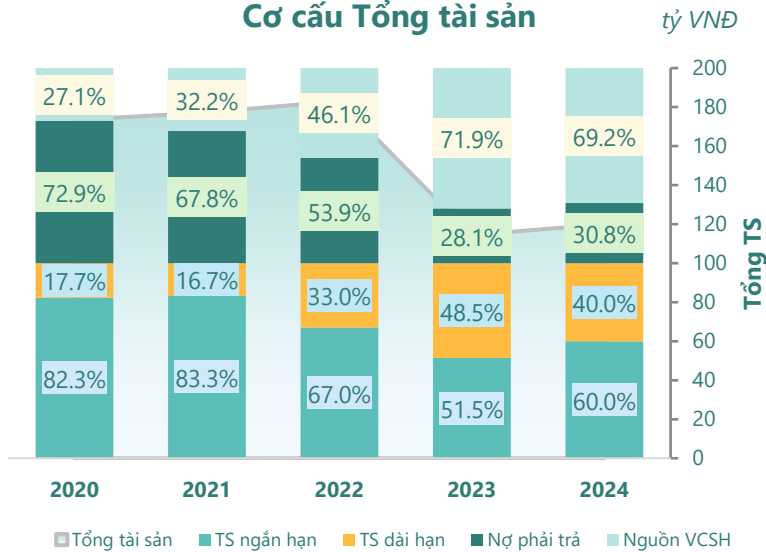
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.70** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **26.24** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.04** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CHC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.43%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

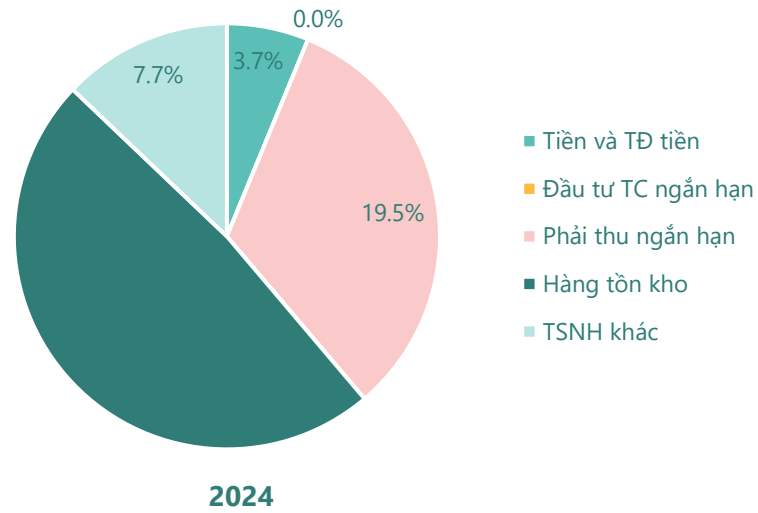


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

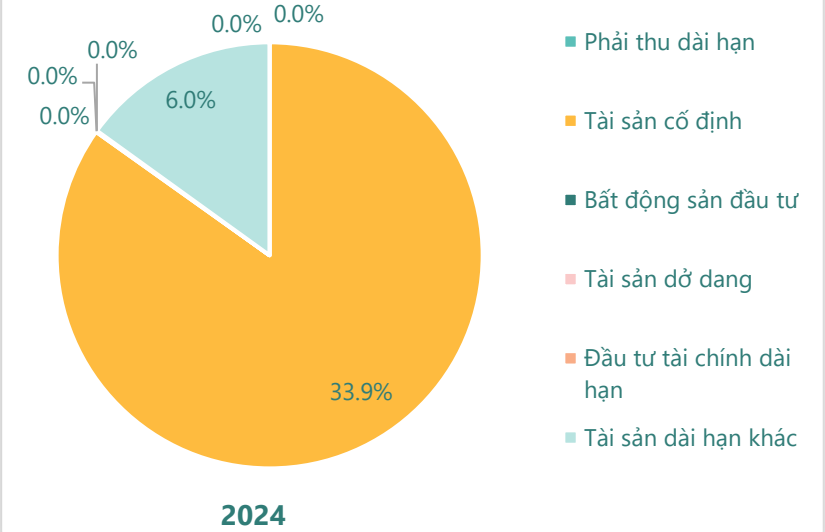
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CHC** năm 2024 tăng trưởng **4.88%** so với năm trước, đạt **120.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

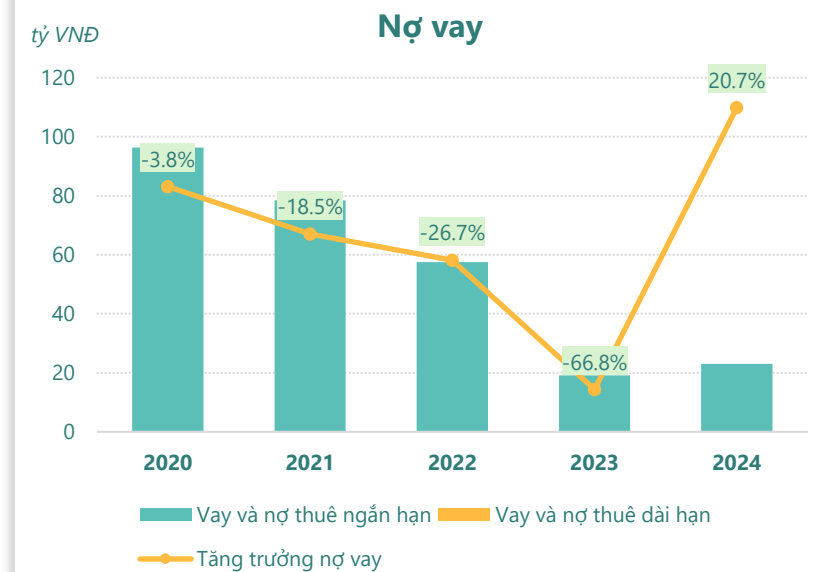
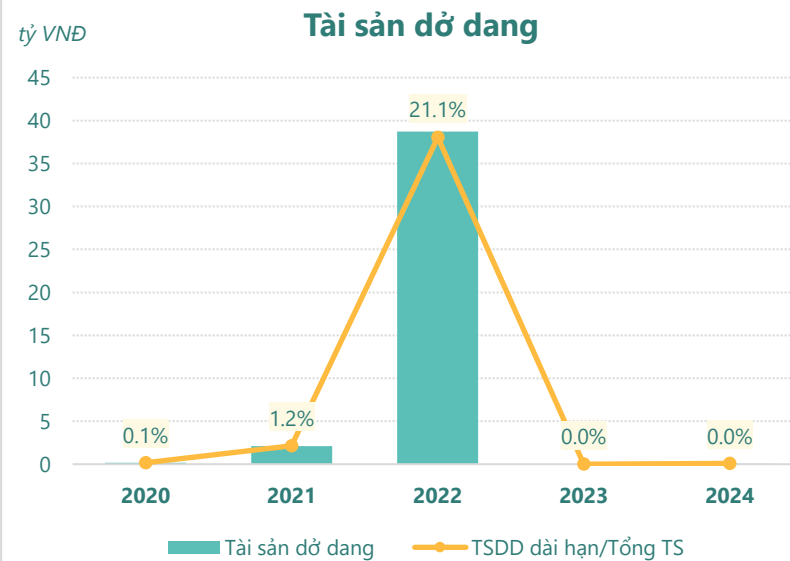
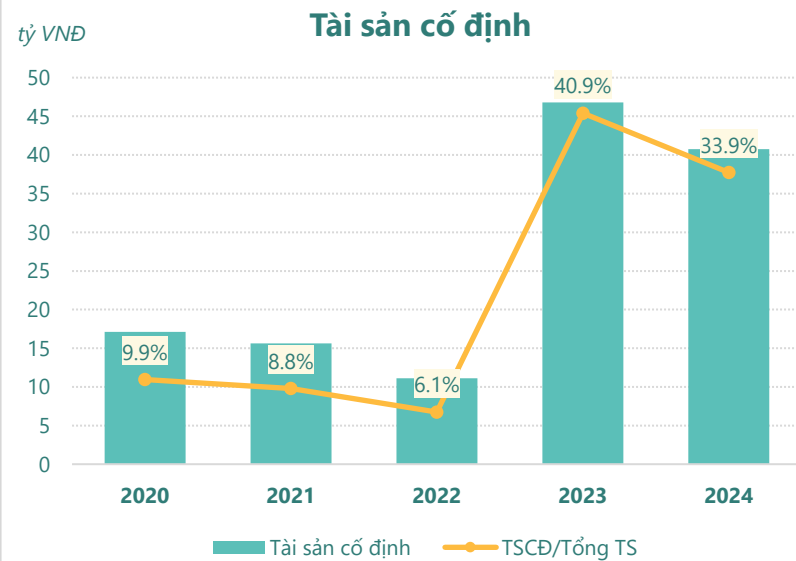
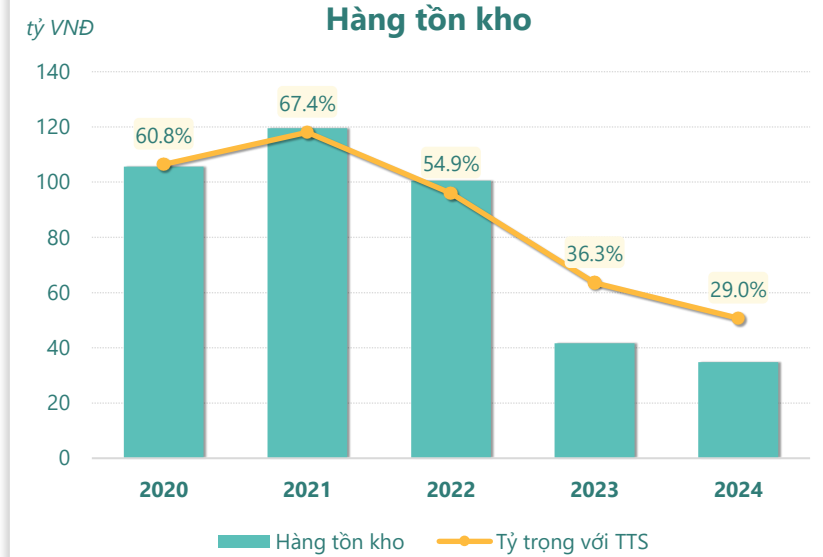
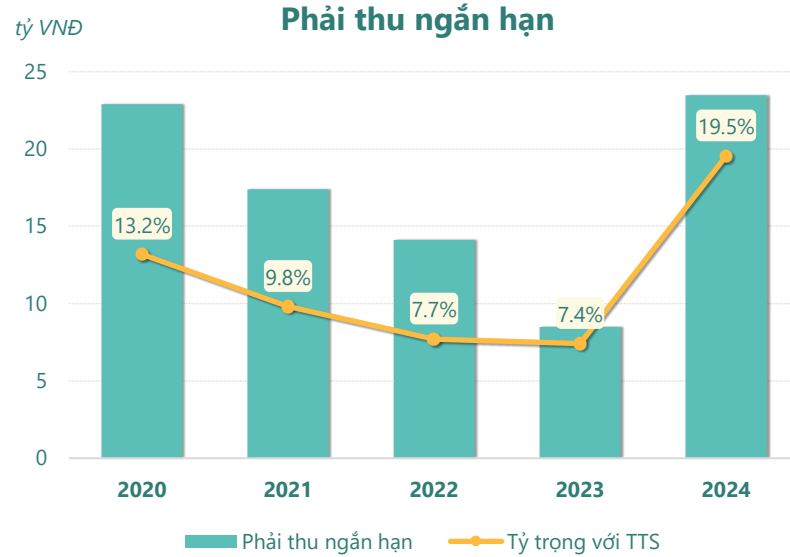
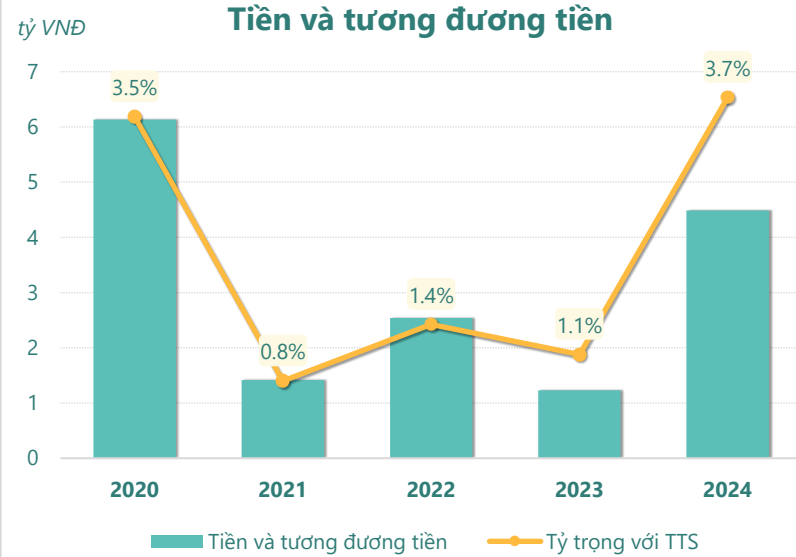
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CHC đạt **72.03** tỷ đồng, tăng trưởng **22.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

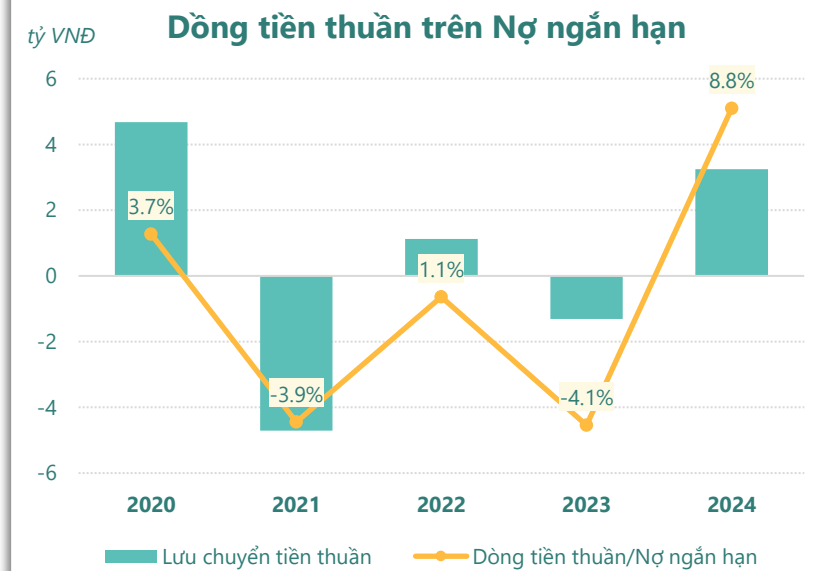
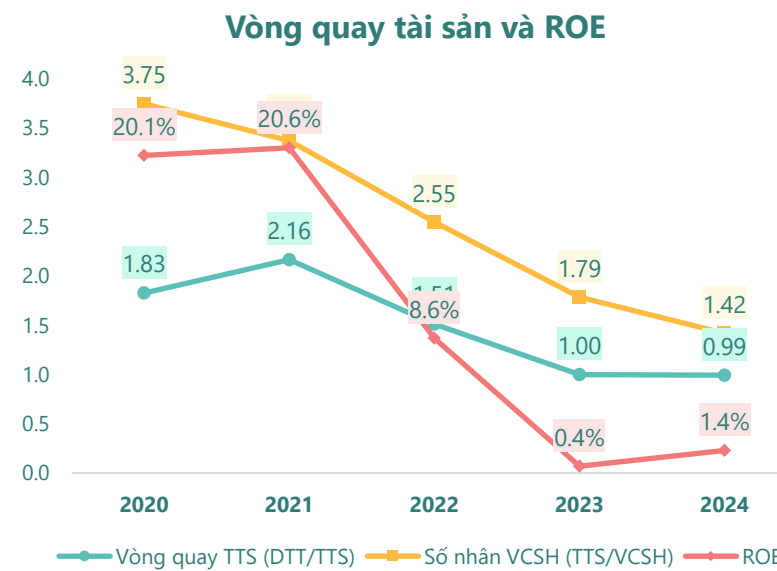
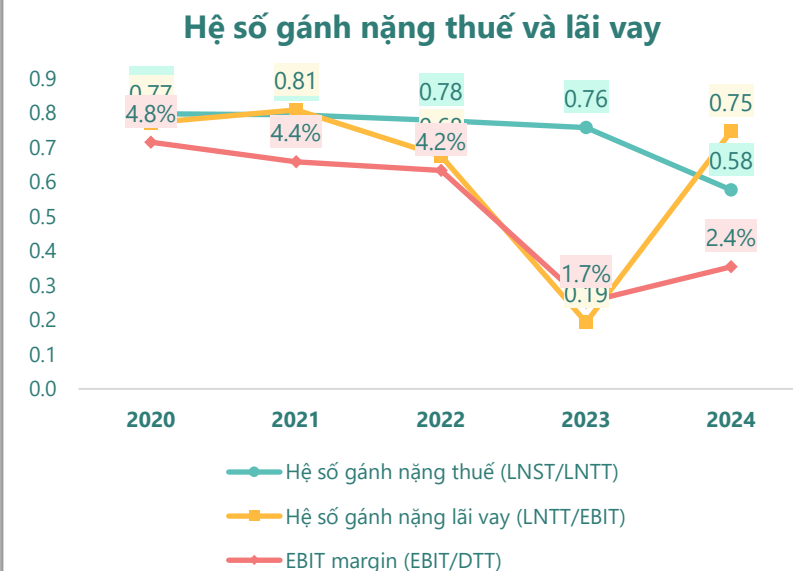
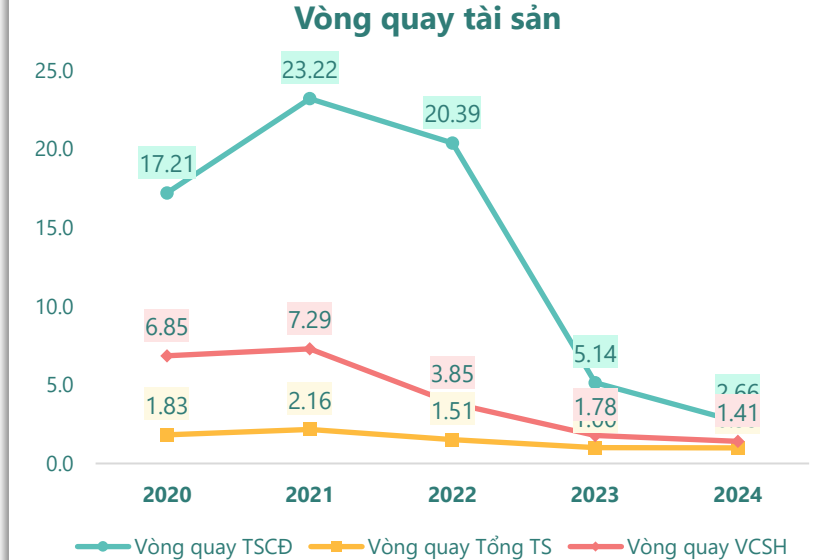
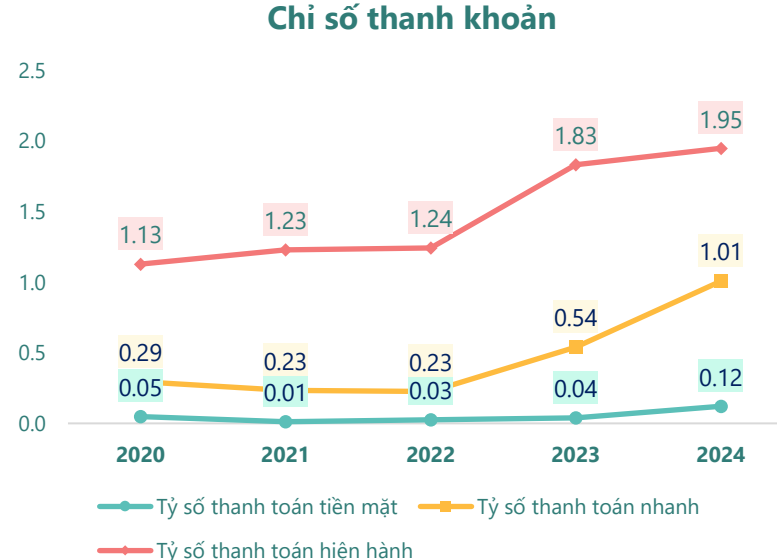
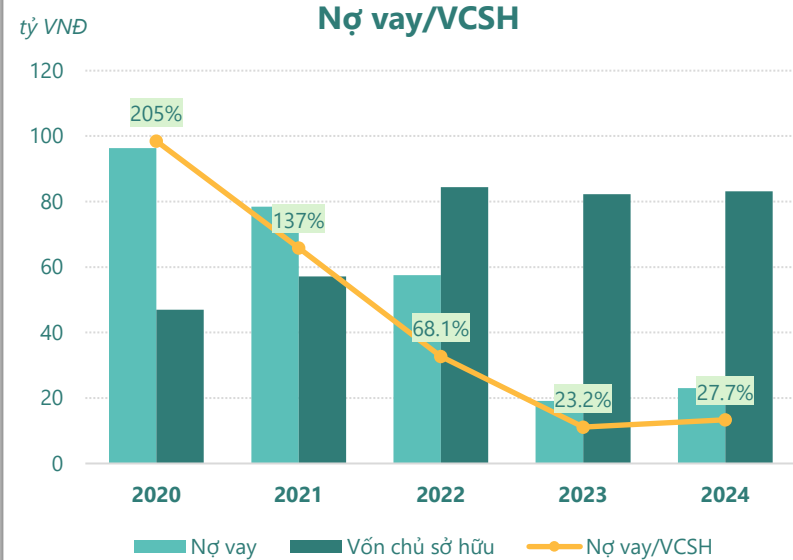
Tài sản dài hạn đạt **48.04** tỷ đồng giảm **13.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **40.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.02%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	380	272	149	116
Giá vốn hàng bán	300	214	116	89.5
Lợi nhuận gộp	79.7	58.2	32.3	26.9
Doanh thu HĐTC	1.75	3.16	1.64	1.78
Chi phí TC	4.08	5.07	2.36	0.87
Chi phí lãi vay	3.18	3.73	2.01	0.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.5	24.0	11.2	10.2
Chi phí QLDN	24.2	25.7	20.4	16.1
LN thuần từ HĐKD	12.6	6.67	-0.02	1.61
Lợi nhuận khác	0.88	1.11	0.50	0.45
LN trước thuế	13.5	7.78	0.48	2.06
Lợi nhuận sau thuế	10.7	6.06	0.36	1.19
LNST của CĐ cty mẹ	10.7	6.06	0.36	1.19

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.3	37.2	40.8	-0.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.10	-37.5	-1.66	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.9	1.50	-40.4	3.94
Tiền đầu kỳ	6.13	1.42	2.54	1.23
Lưu chuyển tiền thuần	-4.71	1.13	-1.31	3.25
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.42	2.54	1.23	4.48

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	177	183	114	120
Tài sản ngắn hạn	148	123	59.0	72.0
Tiền và tương đương tiền	1.42	2.54	1.23	4.48
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	17.4	14.1	8.49	23.5
Hàng tồn kho	120	101	41.6	34.8
Tài sản ngắn hạn khác	9.35	5.64	7.67	9.28
Tài sản dài hạn	29.5	60.4	55.5	48.0
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	15.6	11.1	46.8	40.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.11	38.7	0	0.05
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	11.8	10.5	8.72	7.23
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	120	98.7	32.2	36.9
Nợ ngắn hạn	120	98.7	32.2	36.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.4	57.5	19.1	23.0
Phải trả người bán ngắn hạn	7.41	19.8	3.93	6.33
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	57.1	84.4	82.3	83.1
Vốn chủ sở hữu	57.1	84.4	82.3	83.1
Vốn điều lệ	44.9	67.3	67.3	67.3
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0